

Số: /TTr - UBND

Cẩm Châu, ngày tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH
V/v phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng
xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030

Kính gửi: UBND huyện Cẩm Thủy

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch; Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020; Căn cứ các Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; Căn cứ công văn số: 349/UBND-KTHT, ngày 12/3/2020 của Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Thủy về việc: “Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã”; Công văn số: 177/UBND-KTHT, ngày 27/01/2021 của Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Thủy về việc: “Chủ trương lập quy hoạch chung xã”; Quyết định số: 3401/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy “Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030”; Sau khi tổ chức nghiên cứu, thực hiện, UBND xã Cẩm Châu kính trình UBND huyện Cẩm Thủy xem xét, phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch

1.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới Xã Cẩm Châu là một xã trung du miền núi của huyện Cẩm Thủy nằm phía Tây Nam của huyện Cẩm Thủy. Cách trung tâm thị trấn huyện 6km. Xã có 05 thôn nằm dọc theo đường Hồ Chí Minh và tỉnh lộ 518. Địa giới hành chính của xã tiếp giáp như sau:

- Phía bắc giáp xã Cẩm Bình và thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy.
- Phía đông giáp xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.

- Phía nam giáp xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy
- Phía tây giáp xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy và các xã Quang Trung, Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.

1.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch: Quy mô diện tích lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Cẩm Châu có tổng diện tích là 3.783,34 ha

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu quy hoạch Cụ thể hóa các mục tiêu yêu cầu tại nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch, được UBND huyện Cẩm Thủy phê duyệt tại Quyết định số 3401/QĐ-UBND ngày 23/12/2021.

2.2. Tính chất, chức năng của xã Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng là một đơn vị hành chính cấp xã hoàn chỉnh với đầy đủ các hoạt động chức năng nhà nước quy định hướng tới đạt và vượt các tiêu chí của xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Nền kinh tế chủ đạo của địa phương là:

Nông - Lâm kết hợp; Khu vực chăn nuôi đại gia súc theo hướng hàng hoá, phát triển đàn gia súc, gia cầm gắn với phát triển kinh tế rừng; Vùng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến như: Chế biến thức ăn chăn nuôi, khai thác chế biến gỗ, dược liệu...;

Đồng thời là khu vực cung cấp nhân lực lao động cho cụm công nghiệp của huyện và vùng lân cận.

3. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động

3.1.1. Quy mô dân số - Dân số hiện trạng là 5607 người;

- Dân số dự báo:

+ Đến năm 2025 là 6.000 người;

+ Đến năm 2030 là 6.600 người.

3.1.2. Quy mô lao động Dự báo lao động đến năm 2025 là 3600 người; đến năm 2030 là 3.960 người.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.2.1. Về sử dụng đất - Điểm dân cư nông thôn:

+ Đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25m^2$ /người;

+ Đất xây dựng công trình, dịch vụ: $\geq 5m^2$ /người;

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5m^2$ /người;

+ Cây xanh công cộng: $\geq 2m^2$ /người;

- Trụ sở cơ quan xã: $\geq 1.000\text{m}^2$;
- Đất xây dựng trường mầm non, quy mô 50 chỗ/1000 dân: $\geq 12\text{m}^2$ /chỗ;
- Đất xây dựng trường tiểu học, quy mô 65 chỗ/1000 dân: $\geq 10\text{m}^2$ /chỗ;
- Đất xây dựng trường trung học, quy mô 55 chỗ/1000 dân: $\geq 10\text{m}^2$ /chỗ;
- Trạm y tế xã: $\geq 500\text{m}^2$ /trạm; (Có vườn cây thuốc Nam): $\geq 1000\text{m}^2$ /trạm).
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: $\geq 300\text{m}^2$;
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: $\geq 200\text{m}^2$;
- Đất xây dựng sân thể thao xã: $\geq 1.200\text{m}^2$;
- Đất xây dựng sân thể thao thôn: $\geq 300\text{m}^2$;
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: $\geq 150\text{m}^2$.
- Đất xây dựng chợ: $\geq 1.500\text{m}^2$ /chợ/xã.

3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường $\geq 0,8$ kg;
- Chỉ tiêu cấp nước: ≥ 80 lít/người/ngày;
- Chỉ tiêu thoát nước bản ≥ 80 % lượng nước cấp;
- Chỉ tiêu cấp điện $\geq 150\text{W}$ /người/ngày đêm;

3.2.3. Các nội dung khác Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT - BXD ngày 19/5/2021 về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và QCVN 4454:2012 về quy hoạch nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.

4. Phân khu chức năng

4.1. Khu trung tâm xã: Trên cơ sở các công trình công cộng hiện có xây dựng khu trung tâm xã khang trang có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng phục vụ nhân dân.

4. Phân khu chức năng

4.1. Khu trung tâm xã: Trên cơ sở các công trình công cộng hiện có xây dựng khu trung tâm xã khang trang có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng phục vụ nhân dân...

4.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung: Tôn trọng hình thái ở hiện trạng tại các thôn bản, cải tạo chỉnh trang hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đảm bảo các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

4.3. Khu sản xuất, dịch vụ

4.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế -

xã hội huyện Cẩm Thủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, xã Cẩm Châu nằm trong tiểu vùng kinh tế nông nghiệp, phát triển đàn gia súc gia cầm gắn với phát triển kinh tế rừng, trồng cây lương thực, rau màu...Tiếp tục phát huy thế mạnh này để phát triển kinh tế địa phương; Trong kỳ quy hoạch mở rộng đất nông nghiệp khác giai đoạn 2025 tăng thêm 29,0 ha tại thôn Trung độ, thôn Sơn Lập; giai đoạn 2030 tăng thêm 32,0 ha tại thôn Trung Chính, thôn Phú Sơn và thôn Đồng Thanh, trong đó chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và trang trại chăn nuôi công nghệ cao.

4.3.2. Khu sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ có cụm công nghiệp của huyện với diện tích 25,0ha đường Hồ Chí Minh tại thôn Trung độ đang được triển khai đầu tư, sẽ giải quyết nhu cầu việc làm của người dân, nâng cao thu nhập.

4.3.3. Khu vực dịch vụ - thương mại; Quy hoạch mới Chợ và khu dịch vụ thương mại tại thôn Trung Độ quy mô diện tích khoảng 1,11 ha khang trang với đầy đủ các khu chức năng hiện đại, bố trí bãi để xe...kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại. Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện trên đường tỉnh lộ 518 và đường Hồ Chí Minh.

4.3.4. Khu vực có khả năng phát triển. Quỹ đất xây dựng của xã lớn phân bố ở tất cả các thôn, tùy theo nhu cầu cụ thể sẽ quy hoạch các khu vực xây dựng cho phù hợp.

4.4. Khu vực cấm xây dựng, đặc thù và các công trình đầu môi.

- Vùng hạn chế xây dựng: Các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực này chủ yếu giữ theo hiện trạng, để đảm bảo ổn định diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Vùng cấm xây dựng: bao gồm các vùng xung quanh các Hồ - Đập, sườn đồi. Đây là khu vực dễ gặp nạn khi có biến cố thiên tai về khí hậu như mưa bão lớn

5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã.

5.1. Phân vùng kinh tế. Xét về mặt tổng quan, không gian kinh tế xã Cẩm Châu được phân thành 2 khu vực phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc bên trục phía Đông đường Hồ Chí Minh ; Đường tỉnh lộ 518): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã). Phía Tây đường Hồ Chí Minh là vùng sản xuất nông nghiệp và có cụm công nghiệp của huyện diện tích 25ha.

5.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng. Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Biến động (Tăng/Giảm)	Định hướng kiến trúc
1	Công sở xã (nguyên hiện trạng)	Thôn Trung Độ	Giữ nguyên hiện trạng	4.100	4100	0	Chỉnh trang Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%-
2	Công an xã	Thôn Trung Độ	Giữ nguyên hiện trạng				Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ;
3	Sân vận động TDTT trung tâm xã (mới)	Thôn Trung Độ,	Quy hoạch mới	-	11.000	11.000	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ;
4	Trường Tiểu học và THCS Cẩm Châu	Thôn Phú Sơn	Giữ nguyên hiện trạng; Sau khi mở rộng đường HCM lùi về phía sau	18.300	18.300	-	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; Mật độ xây dựng: ≤40%
5	Trường mầm non xã Cẩm Châu						

5.1	Trường mầm non khu Trung tâm.Cẩm Châu 1	Thôn Trung Độ	Giữ nguyên hiện trạng;	3400	3400	-	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 2 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$
5.2	Điểm Trường mầm non khu lẻ Cẩm Châu 2	Thôn Đồng Thanh	Giữ nguyên hiện trạng;	2.400	2.400	-	Xây dựng kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 2 tầng;
5.3	Điểm Trường mầm non khu lẻ Cẩm châu 3	Thôn Trung Chính	Giữ nguyên hiện trạng;	2.300	2.300	-	
6	Nhà văn hóa .TDTT						
6.1	Nhà văn hóa Trung tâm	Thôn Trung Độ	Giữ nguyên hiện trạng;	2.000	2.000	-	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao 1 tầng + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 30\%$
6.2	Nhà văn hóa Trung Chính	Thôn Trung Chính	Giữ nguyên hiện trạng	3700	3700	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao 1-2 tầng + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 30\%$

6.3	Nhà văn hóa Sơn Lập	Thôn Sơn Lập	Giữ nguyên hiện trạng	3.200	3.200	-	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao 1-2 tầng
6.4	Nhà văn hóa thôn Phú Sơn	Thôn Phú Sơn	Giữ nguyên hiện trạng	4.000	4.000	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao 1 tầng + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 30\%$
6.5	Nhà văn hoá Thôn Đông Thanh	Thôn Đông Thanh	hiện trạng và xây mới	1900	1900	-	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao 1 tầng + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 30\%$
7	Sân thể thao các thôn		Giữ hiện trạng	4.360	4.360		Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao 1 tầng
8	Tượng đài Liệt Sỹ	Thôn Trung Độ	Giữ nguyên hiện trạng	1.100	1.100	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
9	Trung tâm dịch vụ thương mại cụm công nghiệp	Thôn Trung Độ	Quy hoạch Xây dựng Mới		19.200	19.200	Kiến trúc xây dựng hiện đại, phù hợp với cảnh quan xung quanh
11	Chợ Cắm	Thôn	Giữ nguyên hiện	6.400	6.400	0	Kiến trúc XD

	Cẩm Châu	Trung Độ	trạng(Xây dựng mới)				mới phù hợp với cảnh quan xung quanh + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 45\%$
12	Trạm y Tế	Thôn Phú Sơn	Giữ nguyên hiện trạng(mở rộng về phía sau)	3750	4300	+550	Kiến trúcXD mới phù hợp với cảnh quan xung quanh + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 45\%$
13	Bru điện	Thôn Trung Độ	Giữ nguyên hiện trạng)	400	400	0	

5.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch khu dân cư mới và cũ

Trên địa bàn xã hiện nay có 5 thôn, khu vực dân cư tập trung tại các thôn giữ nguyên theo hiện trạng; Ban hành các quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan chung.

- Bố trí quỹ đất xây dựng khu dân cư mới đến năm 2025 với tổng diện tích 19,2 ha; Giai đoạn 2025 - 2030 diện tích tăng thêm khoảng: 20,61 ha; Mật độ xây dựng $\leq 80\%$. Không khống chế tầng cao và hệ số sử dụng đất. Tổng đất khu dân cư đến 2025 là: 118,39 ha; Tổng đất khu dân cư đến 2030 là: 139.0 ha.

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối

6.1. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1.1. Hệ thống giao thông: Hệ thống giao thông xã được chia thành hệ thống giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

*) Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường Quốc lộ: Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua Cẩm Châu có tổng chiều dài: 3,9km, điểm bắt đầu từ xã Cẩm Châu giáp huyện Ngọc Lặc đến ranh giới xã giáp thị trấn Phong Sơn. Hướng tuyến giữ nguyên, nâng cấp theo dự án chính phủ đạt quy mô đường cấp II. Quy mô mặt cắt ngang:

Nền đường: 24.0m;

Hành lang giao thông: 52.0m;

Lộ giới: 75m;

Kết cấu mặt đường : Bê tông nhựa.

- Đường tỉnh:

+ Tỉnh lộ 518: Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Châu có tổng chiều dài 3,8 km, điểm bắt đầu từ đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy đến huyện Yên Định. Quy hoạch nâng cấp thành đường Quốc lộ 47B. Hướng tuyến được giữ nguyên, nâng cấp cải tạo đạt quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe. Quy mô mặt cắt ngang:

Nền đường: 12m;

Hành lang giao thông: 30m;

Lộ giới: 42m;

- Đường huyện: Trên cơ sở tuân thủ định hướng quy hoạch giao thông huyện Cẩm Thủy đã được phê duyệt, rà soát, nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến hiện có và xây dựng mới các đoạn kết nối, hình thành một mạng lưới giao thông liên kết vùng hoàn chỉnh.

Quy hoạch toàn xã có 2 tuyến:

+ Tuyến 1: ĐH.14: Từ đường Hồ Chí Minh đến xã Cẩm Bình: chiều dài 5.4km(Quy hoạch mới). Hướng tuyến được giữ nguyên, đoạn qua khu dân cư nâng cấp cải tạo. Quy mô đường cấp V, mặt cắt ngang điển hình:

Nền đường: 7m

Hành lang giao thông: 2x10m; Lộ giới: 27m.

Kết cấu mặt đường : Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa.

+ Tuyến 2: ĐH.19: Từ đường hồ Chí Minh đến xã Cẩm Thạch, chiều dài: 5.9 km (Quy hoạch mới). Quy mô đường cấp V, mặt cắt ngang điển hình:

Nền đường: 7m;

Hành lang giao thông: 2x10m; Lộ giới: 27m.

***) Hệ thống giao thông đối nội.**

- Đường xã: Do đặc điểm phân bố dân cư ở khu vực miền núi phân tán, rải rác tại các thôn bản, vì vậy việc phân định các loại đường theo quy định như các tuyến trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn chỉ mang tính chất tương đối trên cơ sở các tuyến giao thông đã hình thành và phát triển qua nhiều đời nay. Tùy vào điều

kiện cụ thể từng khu vực để nâng cấp mở rộng tuyến cho phù hợp.

Toàn xã có 3 tuyến đường trục xã. Tổng chiều dài 13,1km. Quy mô mặt cắt ngang:

Lòng đường: 7,5m (2 làn x 3,75m); Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Via hè): 2x5m;

Lộ giới: 17,5m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng

- Đường thôn: Nâng cấp, mở rộng 21 tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 22,92 km. Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp.

Quy mô mặt cắt ngang điển hình:

Lòng đường: 5,5m; Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Via hè): 2 x 3m;

Lộ giới: 11,5m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng

- Đường ngõ xóm: Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô mặt cắt ngang điển hình:

Lòng đường: 3,5m; Lề đường: 2 x 2m;

Lộ giới: 7,5m;

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông xi măng.

- Đường nội đồng: tổng chiều dài 20,45km. Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô mặt cắt ngang tối thiểu:

Lòng đường: 3,5m; Lề đường: 2 x 2m;

Lộ giới: 7,5m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông xi măng, đường đất.

6.1.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

Cao độ nền xây dựng:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên; Các khu xây dựng mới, cos nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cos nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ không chế cao độ xây dựng tại một số khu vực xây dựng tương đối lớn;

- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ.
- Độ dốc san nền: phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy;
- Hướng dốc san nền: Hướng về các khe suối tự nhiên và các hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

Định hướng tiêu thoát nước

Định hướng tiêu thoát nước: Điều kiện địa hình tự nhiên của xã Cẩm Châu được bao quanh và bị chia cắt bởi các đồi núi cao, các thung lũng. Quy hoạch hướng thoát nước chính là:

+ Phần phía Tây của xã Cẩm Châu, diện tích $F_1=2254,16$ ha, thoát theo suối Bái Cá thôn Trung Chính và một số suối nhỏ của xã Cẩm Châu, chảy vào suối Cầu Cẩm Châu, suối Bái Hang dọc đường Hồ Chí Minh Thôn Phú Sơn xã Cẩm Châu,) qua đập 135, đập Gò Lý suối Kha Lụa, Đập Hoán Rô, suối Gò Lý thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, đổ vào sông Mã.

+ Phần còn lại phía Đông của xã Cẩm Châu, diện tích $F_2=1.529,38$ ha, thôn Sơn Lập và một phần thôn Trung Độ thoát theo suối Lập dọc tỉnh lộ TL518. Khu vực Thôn Đồng Thanh thoát theo suối Hòn Láo đổ vào suối Gò Lý chảy sang thị trấn Phong Sơn, đổ xuống sông Mã. Toàn bộ nước mưa của xã Cẩm Châu đều đổ xuống suối Kha Lụa, sông Gò Lý, sông Mã. Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các khe suối dẫn nước, kênh mương thoát nước dọc đường để đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, mở rộng mặt cắt kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

6.1.3. Quy hoạch cấp nước: - Nguồn nước và hệ thống cấp nước: Nguồn nước được lấy từ nhà máy cấp nước sạch thị trấn Phong Sơn. Mạng lưới đường ống cấp nước nội bộ được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt, các đường ống đi ngầm dưới vỉa hè hoặc lòng đường, với tiết diện đường ống chính D300, tiết diện đường ống phụ D200; Giai đoạn trước mắt, nguồn nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước giếng khoan từ các mạch nước ngầm, nước mưa. - Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hỏa đầu nối với đường ống cấp nước có đường kính $>D100$ mm và khoảng cách giữa các họng cứu hỏa khoảng 150m.

6.1.4. Quy hoạch cấp điện: Giữ nguyên vị trí các trạm biến áp, và các tuyến

đường dây tải điện hiện có; đường dây trung thế 22KV. Bố trí thêm 2 trạm biến áp, 01 trạm biến áp cụm công nghiệp huyện, 01 trạm biến áp cho khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Cẩm Châu. Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện trong giai đoạn đến năm 2030, nâng cấp công suất tất cả các trạm biến áp.

6.1.5. Quy hoạch thoát nước thải vệ sinh môi trường:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Cẩm Châu sau khi xử lý sẽ theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung thoát ra sông Mã. Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa. Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thăm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

- Hệ thống xử lý rác thải

+ Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hồ chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Nghĩa trang Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân. Về lâu dài mở rộng 2 nghĩa trang tại thôn Trung chính và Đồng Thanh với tổng diện tích mở rộng 8,35 ha, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường. Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

6.2. Hạ tầng phục vụ sản xuất: Cải tạo nâng cấp hồ đập, kênh mương hiện có, xây mới kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất hiện đang là kênh đất nhằm chống ngập úng trong những trận mưa bão lớn, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Xây mới, nâng cấp hệ thống cầu để đảm bảo an toàn khơi thông dòng chảy.

7. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hệ thống HTKT, HTXH đồng bộ, tạo nguồn lực để đầu tư các hạng mục khác.

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trục chính, đầu tư hệ thống rãnh

thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng.

- Xây dựng, cải tạo kiên cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng.
- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải và thoát nước mặt theo hướng đồng bộ - hiện đại.
- Xây dựng mới trạm biến áp, nâng cấp các trạm biến áp hiện có.
- Xây dựng mới nhà công an, nhà trực dân quân cơ động, nhà văn hóa và sân thể thao các thôn.
- Cải tạo, chỉnh trang các công trình công cộng, các khu dân cư hiện có.

UBND xã Cẩm Châu lập tờ trình kính trình UBND huyện Cẩm Thủy xem xét, phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030 làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Quách Văn Mạnh

PHỤ LỤC 01: DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

I. Căn cứ áp dụng

Áp dụng thông tư số 20/2019/TT-BXD về định mức chi phí một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm:

Theo bảng 9, TT20/2019/TT-BXD áp dụng dụng nội
suy với quy mô dân số đến năm 2030 là: **6.600 người** Định mức lập quy hoạch: **178.329.600** đồng.
Định mức lập nhiệm vụ: **24.918.800** đồng.

II. Dự toán chi tiết

	Hạng mục	Giá gốc tương ứng quy mô (đ)	Hệ số áp dụng (%)	Thành tiền (đ)	Thuế VAT (10%)	Tổng tiền (đồng)
A	Tổng chi phí đơn vị tư vấn lập quy hoạch					223.573.240
1	Chi phí lập quy hoạch	178.329.600	100,00	178.329.600	17.832.960	196.162.560
2	Chi phí lập nhiệm vụ QH	24.918.800	100,00	24.918.800	2.491.880	27.410.680
B	Chi phí khác					62.415.890
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ - TT (1)	24.918.800	20,00	4.983.760		4.983.760
2	Chi phí thẩm định QH (1)	178.329.600	12,49	22.269.462		22.269.462
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ (1)	178.329.600	10,73	19.134.806		19.134.806
4	Chi phí lấy ý kiến nhân dân (2)	178.329.600	2,00	3.566.592		3.566.592
5	Chi phí công bố QH (2)	178.329.600	3,00	5.349.888		5.349.888
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt (4)	278.877.748	0,95	2.649.339		2.649.339
7	Chi phí kiểm toán (4)	278.877.748	1,60	4.462.044		4.462.044
	Tổng					285.989.130
	Làm tròn					285.989.000

Bảng chữ: Hai trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng./.

(1): Nội suy theo bảng số 11, Thông tư 20/2019/TT-BXD;

(2): Theo điều 7, Thông tư 20/2019/TT-BXD;

(4): Theo điều 1, Thông tư số 64/2018/TT-BTC

PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN CHI TIẾT KHẢO SÁT ĐO VẼ BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/5000

I./ Căn cứ lập dự toán :

- Nghị định số: 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số: 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số: 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số: 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành bộ định mức xây dựng;
- Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;
- Quyết định số: 366/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc công bố bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Công bố số 4663/LSXD-TC ngày 06/7/2021 của liên Sở Tài chính - Xây dựng về việc công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp quý 2 năm 2021; Tham khảo giá thị trường tại địa bàn thi công.
- Các tài liệu, văn bản khác có liên quan.

II./ Dự toán chi tiết :

Stt	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CF.11120	Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, tam giác hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	3	205.315	10.667.965	3.464.887	615.945	32.003.895	10.394.661
	CK.22020	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng thiết bị đo GPS và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/5.000, đường đồng mức 5m, cấp địa hình II	100ha	1,8	40.250	7.849.233	1.480.574	72.450	14.128.619	2.665.033
		Tổng hạng mục :						688.395	46.132.514	13.059.694

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Stt	Nội dung chi phí	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
I	Chi phí trực tiếp	T = VL+NC+M	59.880.604	T
1	Vật liệu	Bảng dự toán chi tiết	688.395	VL
2	Nhân công	Bảng dự toán chi tiết	46.132.514	NC
3	Máy thi công	Bảng dự toán chi tiết	13.059.694	M
II	Chi phí gián tiếp	C+Clt	37.083.208	GT
1	Chi phí chung (1)	70%*NC	32.292.760	C
2	Chi phí lán trại (1)	8%*T	4.790.448	Clt
III	Thu nhập chịu thuế tính trước (2)	6%*(T+GT)	5.817.829	TL
IV	Chi phí phục vụ công tác khảo sát xây dựng	Cpa+Cbc	4.848.191	Cpvks
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát (3)	2%*(T+GT)	1.939.276	Cpa
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát (3)	3%*(T+GT)	2.908.914	Cbc
VI	Giá trị khảo sát trước thuế	T+GT+TL+Cpvks	107.629.831	Gkstt
VII	Thuế giá trị gia tăng (4)	10%*Gkstt	10.762.983	VAT
VIII	Giá trị dự toán khảo sát sau thuế	Gks+VAT	118.392.814	Gksst
IX	Chi phí khác		27.563.817	Ck
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát (5)	3%*Gksst	3.551.784	Cnv
2	Chi phí giám sát khảo sát (6)	4.072%*Gkstt	4.382.687	Cgs
3	Chi phí mua số liệu tọa độ, độ cao nhà nước	2 điểm * 500000/điểm	1.000.000	Cmsl
4	Chi phí thu thập, biên tập ghép nối bản đồ tỷ lệ 1/10000 (phần diện tích còn lại)		15.000.000	TT
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt, quyết toán (7)	0,95%*(Gksst + Cnv + Cgs + Cmsl + TT)	1.352.109	Cqt
6	Chi phí kiểm toán (7)	1,6%*(Gksst + Cnv + Cgs + Cmsl + TT)	2.277.237	Ckt
X	Tổng dự toán:	Gksst + Ck	145.956.631	
	Làm tròn:		145.957.000	

(Bảng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng)

Ghi chú: (1): Mục 1.2.2, phụ lục 9 thông tư 09/2019/TT-BXD; (2): Mục 1.2.3, phụ lục 9 thông tư 09/2019/TT-BXD;

(3): Mục 1.2.4, phụ lục 9 thông tư 09/2019/TT-BXD; (4): Mục 1.2.5, phụ lục 9 thông tư 09/2019/TT-BXD;

(5): Mục 3, phụ lục 9 thông tư 09/2019/TT-BXD; (6): Bảng 2.23, thông tư số 16/2019/TT-BXD; (7): Theo điều 1, thông tư số 64/2018/TT-BTC;

